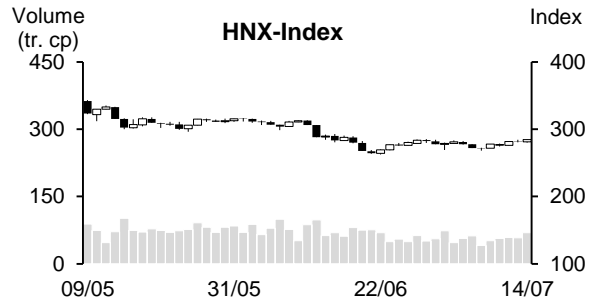
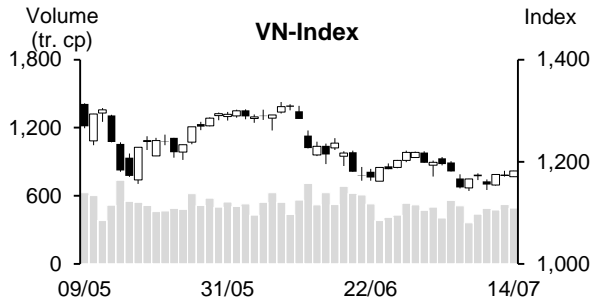


14/07/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,182.17	0.70%	1,221.94	0.41%	284.75	1.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	534.74	-5.19%	116.16	-8.96%	76.28	16.05%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	490.51	-6.10%	106.76	-8.89%	69.34	20.09%
TB 20 phiên (tr. cp)	496.86	-1.28%	127.20	-16.07%	59.90	15.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,967.88	-5.00%	3,591.16	-10.71%	1,503.02	16.86%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,919.14	-5.83%	3,114.92	-14.27%	1,312.49	16.50%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,761.58	-7.83%	3,997.28	-22.07%	1,150.02	14.13%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	241	47%	21	70%	112	48%
Số mã giảm	185	36%	6	20%	66	28%
Số mã đứng giá	86	17%	3	10%	57	24%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến phục hồi trở lại trong phiên giao dịch ngày thứ năm. Thông tin lạm phát kỷ lục của Mỹ đêm qua dường như không ảnh hưởng quá nhiều đến diễn biến của chứng khoán Châu Á nói chung và chứng khoán Việt Nam nói riêng khi mở cửa. VN-Index chỉ giảm co dười mức tham chiếu trước áp lực điều chỉnh của nhóm cổ phiếu trụ như MWG, VIC, VHM. Ngược lại, nhóm dầu khí đóng vai trò lực đỡ giúp chỉ số không giảm sâu. Bước sang phiên chiều, thị trường dần trở nên sôi động hơn với tâm điểm là sự bứt phá của nhóm cổ phiếu chứng khoán khi nhà đầu tư phản ứng với thông tin sắp triển khai áp dụng việc điều chỉnh thời gian hoàn tất thanh toán chứng khoán có chu kỳ thanh toán T+2. Bên cạnh đó, một số nhóm cổ phiếu khác như ngân hàng, bất động sản, phân bón, khu công nghiệp,... cũng hưởng ứng sắc xanh tích cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì trên bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với đường giá tạo tín hiệu phân kỳ dương với đường RSI, cho thấy cơ hội tạo đáy của chỉ số đang tăng lên. Mặc dù chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA20 và đường -DI nằm trên +DI thể hiện áp lực giảm ngắn hạn chưa được rũ bỏ, nhưng với tín hiệu MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua, thì chỉ số có khả năng sẽ vượt qua được ngưỡng kháng cự xu hướng quanh 1,184 điểm (MA20) và hướng lên thử thách ngưỡng mục tiêu gần quanh 1,231 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng trở lại và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với đường MA5 duy trì trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng 296 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội tạo đáy và đi lên. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc gia tăng thêm một phần nhỏ tỷ trọng danh mục, với ưu tiên là các cổ phiếu mạnh và có dự báo kết quả kinh doanh quý 2 tăng trưởng khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: CMX (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HCM, CTG, VTD

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CMX	Mua	15/07/22	16	16	0.0%	18.3	14.4%	15.1	-5.6%	Tín hiệu tạo đáy và có cơ hội đi lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HCM	Quan sát mua	15/07/22	24.75	33-34	Nền break vùng tích lũy kèm vol cao -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt neckline quanh 25 của mẫu hình Hai đáy
2	CTG	Quan sát mua	15/07/22	27	30 32-33	Hai nền hồi phục khá tốt kèm vol tăng trở lại sau nhịp chỉnh vol thấp -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt neckline quanh 27.5 của mẫu hình Hai đáy
3	VTD	Quan sát mua	15/07/22	17.8	21 23.5	Tín hiệu hồi phục cất lên lại các đường MA kèm vol tăng nhẹ trở lại sau nhịp chỉnh vol thấp -> khả năng có thể tiếp tục tăng vượt neckline quanh 18.3 của mẫu hình Hai đáy

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	22/06/22	154.9	155	-0.1%	172	11.0%	149	-3.9%	
2	VGI	Nắm giữ	07/07/22	31.14	24.6	26.6%	32.8	33.3%	23.2	-5.7%	
3	TCB	Mua	08/07/22	36.0	37.8	-4.9%	42.7	13.0%	35.5	-6%	
4	BVH	Mua	12/07/22	57.9	54.6	6.0%	61	11.7%	52.5	-4%	
5	HPG	Mua	13/07/22	22.2	22.3	-0.4%	25.3	13.5%	21.3	-4%	
6	PLX	Mua	13/07/22	40.1	40.4	-0.7%	47	16%	38.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự kiến từ 29/8, nhà đầu tư chứng khoán sẽ được mua bán cổ phiếu sớm hơn 1 ngày

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) vừa có văn bản gửi các thành viên lưu ký về việc chuẩn bị hệ thống để triển khai áp dụng việc điều chỉnh thời gian hoàn tất thanh toán chứng khoán có chu kỳ thanh toán T+2.

Cụ thể, theo nội dung dự thảo Quy chế hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán VSD đang trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét, phê duyệt, với thời gian đề xuất bắt đầu áp dụng từ thứ 2, ngày 29/8/2022, VSD thông báo một số nội dung liên quan để các thành viên lưu ký biết và chủ động trong việc chuẩn bị hệ thống, quy trình tại thành viên lưu ký như sau:

Thời gian VSD hoàn tất thanh toán chứng khoán và NHTT hoàn tất thanh toán tiền ngày T+2 từ 11h00 - 11h30 (trường hợp có phát sinh thành viên lưu ký thiếu tiền thanh toán thì thời gian hoàn tất thanh toán chậm nhất là 12h00').

Thành viên lưu ký có trách nhiệm thực hiện phân bổ tiền và chứng khoán cho khách hàng ngay sau khi VSD hoàn tất thanh toán chứng khoán và NHTT hoàn tất thanh toán tiền để đảm bảo cho nhà đầu tư có thể giao dịch trước giờ kết thúc giao dịch.

Xuất khẩu tôm: Đơn hàng tăng mạnh nhưng doanh nghiệp chế biến “đói” nguyên liệu

Theo ông Nguyễn Hoài Nam, Phó Tổng thư ký VASEP, xuất khẩu tôm trong 6 tháng đạt 2,3 tỉ USD, tăng 33% so với cùng kỳ và chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản.

Tổng cục Thủy sản đề ra mục tiêu phấn đấu năm 2022 đạt sản lượng tôm thương phẩm 1 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu trên 4 tỷ USD.

Tuy nhiên năm nay, vùng nước lợ ven biển Đồng bằng sông Cửu Long đã ngọt sớm hơn mọi năm, gây khó khăn cho nuôi tôm nước lợ, dịch bệnh trên tôm gia tăng, đang đẩy ngành tôm vào tình trạng thiếu tôm nguyên liệu cục bộ. Hiện nay, mức phổ biến đáp ứng nguyên liệu ở các doanh nghiệp tôm chỉ là 2/3; thậm chí có ngày còn ít hơn, chỉ 1/2.

Tuy vậy, một số chuyên gia cho rằng, việc thiếu tôm nguyên liệu là khó khăn trong ngắn hạn của doanh nghiệp

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Doanh thu xuất khẩu Vĩnh Hoàn sang Mỹ giảm mạnh, Trung Quốc bật tăng trong tháng 6

Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (HoSE: VHC) công bố tổng doanh thu tháng 6 đạt 1.063 tỷ đồng, tăng 43% so với cùng kỳ năm trước nhưng giảm 30% so với tháng trước.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu xuất khẩu vào thị trường Mỹ tăng 11% nhưng giảm mạnh 59% so với tháng trước đạt 330 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu thị trường Trung Quốc ghi nhận 159 tỷ đồng, tăng 46% so với cùng kỳ và tăng 19% so với tháng trước.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu đạt 7.495 tỷ đồng, tăng 83% so với cùng kỳ năm trước.

Không thanh lý vườn cao su, công ty mẹ Cao su Phước Hòa báo lãi quý II giảm hơn 76%

Cao su Phước Hòa (HoSE: PHR) vừa công bố báo cáo tài chính riêng quý II với doanh thu thuần 239 tỷ đồng, giảm 31,6% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn hàng bán giảm gần 30%, ít hơn mức giảm của doanh thu khiến biên lãi gộp giảm từ 9,3% về 7%.

Doanh thu từ hoạt động tài chính giảm 28% còn 10,7 tỷ đồng. Chi phí tài chính và bán hàng lần lượt tăng 49,1% và 33,1% trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp lại giảm 62,3% về 11,4 tỷ đồng. Hoạt động khác giảm lãi từ 16 tỷ về 810 triệu đồng do kỳ này đơn vị không ghi nhận tiền từ thanh lý vườn cây cao su.

Kết quả, công ty mẹ Cao su Phước Hòa mang về 8,7 tỷ đồng lãi sau thuế, giảm 76,1% so với cùng kỳ 2021.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu công ty mẹ Cao su Phước Hòa đạt 541,5 tỷ đồng, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, doanh thu bán thành phẩm giảm 14,6% còn 373,6 tỷ đồng. Tuy vậy, lãi sau thuế công ty vẫn tăng 328,3% đạt 249 tỷ đồng nhờ trong quý I nhận được khoản tiền bồi thường thực hiện dự án khu công nghiệp VSIP III 286 tỷ đồng.

Năm 2022, Cao su Phước Hòa lên kế hoạch tổng doanh thu công ty mẹ 2.252 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 744 tỷ đồng; lần lượt tăng 26% và gấp 2,2 lần năm 2021. Như vậy sau 6 tháng đầu năm, công ty đã thực hiện được 24% kế hoạch doanh thu và 33,5% chỉ tiêu lợi nhuận.

EVNGENCO3 báo doanh thu công ty mẹ nửa đầu năm đạt 22.176 tỷ đồng, tăng 20%

Tổng công ty Phát điện 3 (EVNGENCO3, HoSE: PGV) cho biết sản lượng điện cả nước trong tháng 6 đạt 24,5 tỷ kWh, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Công suất đỉnh điểm toàn hệ thống lập kỷ lục mới ở mức 45.528 MW vào ngày 21/6.

Trong bối cảnh đó, sản lượng điện hợp nhất của EVNGENCO3 tháng 6 đạt 2.603 triệu kWh, giảm 5% và thực hiện 84% kế hoạch tháng. Lũy kế 6 tháng sản lượng điện ghi nhận 15.831 triệu kWh, tương đương cùng kỳ năm trước và thực hiện 50% kế hoạch năm. Trong đó, sản lượng điện công ty mẹ 13.999 triệu kWh, các công ty con và liên kết 1.832 triệu kWh.

Doanh thu công ty mẹ đạt 22.176 tỷ đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước và thực hiện 50,3% kế hoạch năm.

Trong tháng 7, EVNGENCO3 đặt mục tiêu sản lượng điện 3.191 triệu kWh hợp nhất, gồm công ty mẹ 2.950 triệu kWh, công con và liên kết 241 triệu kWh.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	98,800	2.60%	0.10%
VCB	72,400	0.84%	0.06%
BCM	63,600	4.26%	0.06%
GVR	23,200	2.88%	0.06%
CTG	27,000	1.69%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	15,700	7.53%	0.22%
IDC	58,200	3.01%	0.17%
HUT	28,600	5.54%	0.16%
MBS	20,000	9.89%	0.15%
IPA	20,700	9.52%	0.12%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	62,600	-1.57%	-0.03%
HPG	22,200	-0.45%	-0.01%
TCB	35,950	-0.42%	-0.01%
VRE	26,050	-0.76%	-0.01%
ITA	7,340	-4.80%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	59,400	-8.62%	-0.14%
KSF	83,400	-0.71%	-0.05%
HHC	89,100	-9.91%	-0.05%
EVS	26,600	-5.00%	-0.04%
VCS	72,500	-0.68%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VND	19,300	4.32%	30,892,100
HAG	10,900	-0.91%	23,597,200
SSI	21,500	3.86%	23,495,100
HNG	6,220	3.84%	20,199,700
ITA	7,340	-4.80%	14,182,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,700	7.53%	18,434,609
PVS	23,700	0.00%	4,900,038
HUT	28,600	5.54%	4,552,195
CEO	29,300	1.74%	4,373,031
IDC	58,200	3.01%	2,995,660

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	19,300	4.32%	580.6
SSI	21,500	3.86%	494.1
DIG	42,400	1.92%	330.6
STB	23,300	1.08%	296.7
HPG	22,200	-0.45%	278.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,700	7.53%	278.0
IDC	58,200	3.01%	172.5
HUT	28,600	5.54%	128.2
CEO	29,300	1.74%	127.4
PVS	23,700	0.00%	117.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

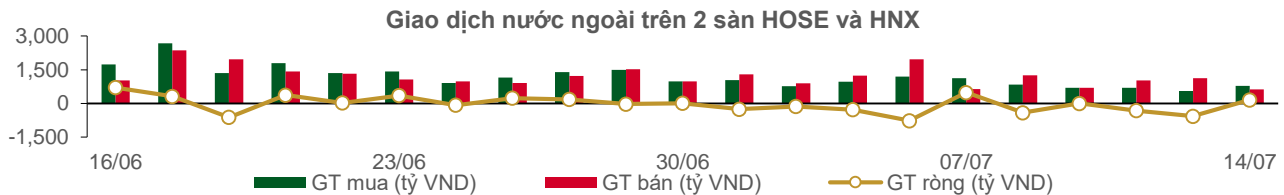
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	1,935,000	142.42
EIB	3,876,200	117.60
FPT	1,312,200	109.12
FUEKIV30	8,000,000	63.99
SHB	4,005,000	58.43

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SJE	3,195,000	95.85
HUT	1,696,200	45.83
GKM	500,000	22.84
BAB	1,250,000	21.25
NRC	280,000	3.58

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	35.27	773.33	32.23	625.41	3.04	147.92
HNX	0.35	16.27	0.52	7.83	(0.18)	8.44
Tổng 2 sàn	35.61	789.60	32.75	633.24	2.86	156.36



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FPT	82,800	1,385,400	115.18
MWG	62,600	1,215,700	76.26
FUEKIV30	7,940	8,025,100	64.19
VND	19,300	2,020,800	38.49
VNM	72,400	513,200	37.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	58,200	253,900	14.66
PVS	23,700	20,000	0.48
HUT	28,600	14,100	0.40
SD5	9,200	12,500	0.12
PVG	10,000	10,000	0.10

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	82,800	1,317,300	109.55
FUEKIV30	7,940	8,027,100	64.21
MWG	62,600	657,400	41.18
VND	19,300	2,073,100	38.87
E1VFN30	20,690	1,621,800	33.27

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	15,700	490,700	7.32
PVI	44,500	3,600	0.16
APS	15,800	10,000	0.15
VGS	17,900	3,000	0.05
IDC	58,200	500	0.03

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	62,600	558,300	35.07
STB	23,300	1,204,800	27.77
CTG	27,000	952,400	25.69
GAS	98,800	224,300	22.07
HPG	22,200	876,600	19.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	58,200	253,400	14.63
PVS	23,700	20,000	0.48
HUT	28,600	14,100	0.40
SD5	9,200	12,500	0.12
PVG	10,000	10,000	0.10

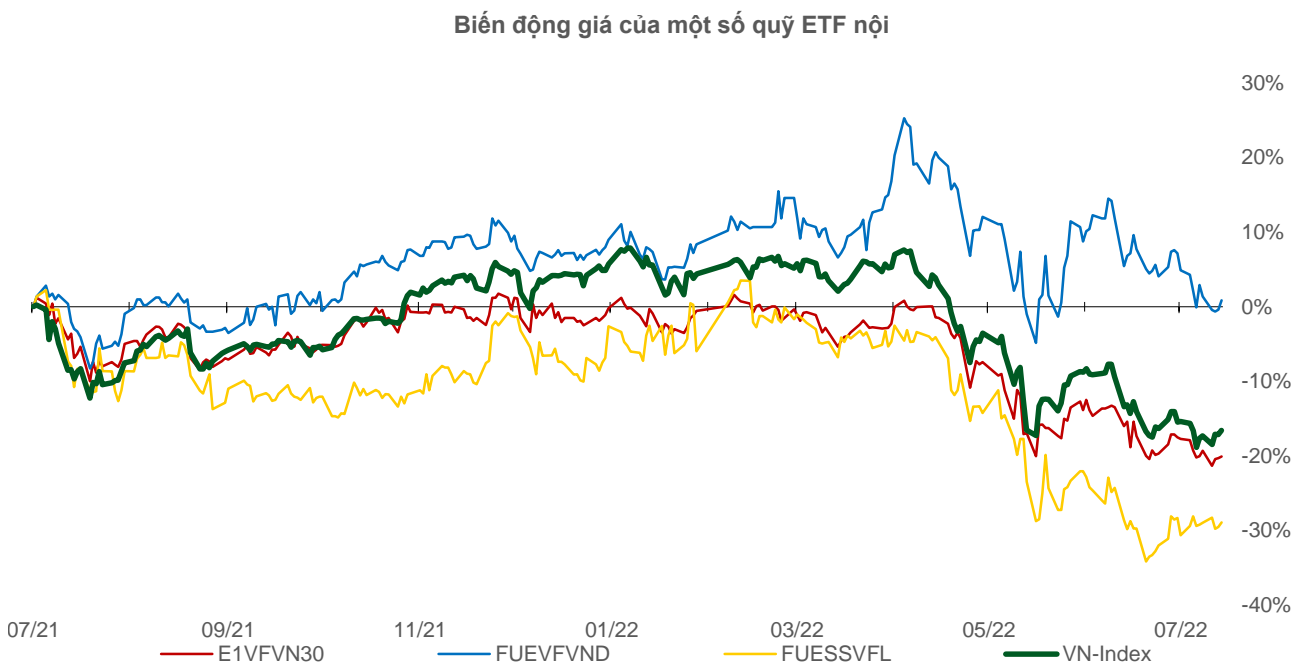
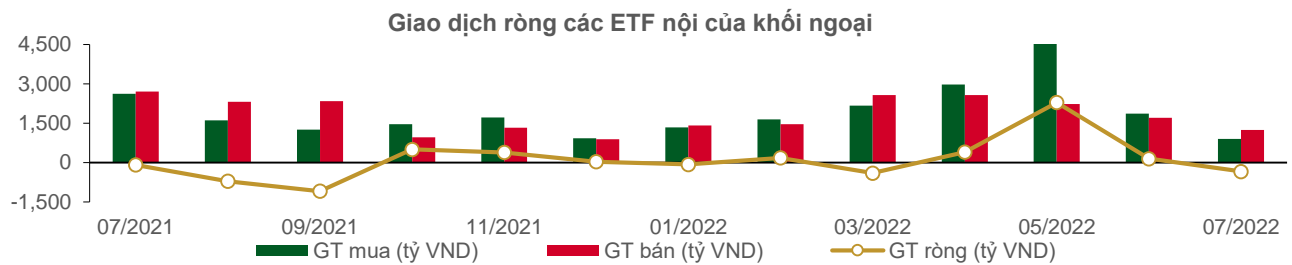
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HDB	23,700	(780,500)	(18.30)
SSI	21,500	(782,600)	(15.98)
VHC	80,000	(162,500)	(12.74)
E1VFN30	20,690	(597,600)	(12.27)
VHM	60,100	(175,400)	(10.52)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	15,700	(488,200)	(7.28)
APS	15,800	(10,000)	(0.15)
PVI	44,500	(2,500)	(0.11)
WSS	7,900	(3,000)	(0.02)
VIG	7,200	(3,000)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	20,690	0.3%	1,661,900	34.10	E1VFN30	21.01	33.27	(12.27)
FUEMAV30	14,420	0.3%	14,200	0.20	FUEMAV30	0.17	0.03	0.14
FUESSV30	15,100	0.3%	6,900	0.10	FUESSV30	0.00	0.03	(0.03)
FUESSV50	17,700	-3.0%	900	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,410	0.9%	20,700	0.34	FUESSVFL	0.27	0.13	0.14
FUEVFN30	25,970	1.2%	1,364,100	34.96	FUEVFN30	29.56	28.14	1.42
FUEVN100	15,620	0.0%	53,300	0.83	FUEVN100	0.47	0.64	(0.17)
FUEIP100	8,900	0.6%	60,000	0.53	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,940	-0.3%	8,052,700	64.41	FUEKIV30	64.19	64.21	(0.02)
Tổng cộng			11,234,700	135.49	Tổng cộng	115.67	126.45	(10.79)



Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2201	290	-3.3%	6,390	68	24,050	65	(225)	28,420	3.2	20/09/2022
CACB2203	800	1.3%	20,810	97	24,050	325	(475)	26,420	2.4	19/10/2022
CACB2204	1,350	-0.7%	3,590	116	24,050	654	(696)	26,020	1.6	07/11/2022
CFPT2201	910	1.1%	28,340	68	82,800	417	(493)	87,500	6.6	20/09/2022
CFPT2203	1,740	1.8%	23,360	18	82,800	1,565	(175)	78,420	3.3	01/08/2022
CFPT2204	1,400	2.2%	1,900	146	82,800	603	(797)	87,500	8.3	07/12/2022
CHDB2201	130	-13.3%	29,240	69	23,700	20	(110)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2203	60	-25.0%	45,940	32	23,700	9	(51)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	140	-26.3%	1,480	74	23,700	48	(92)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	390	-4.9%	46,930	98	23,700	154	(236)	27,110	5.0	20/10/2022
CHDB2206	280	-6.7%	103,880	173	23,700	94	(186)	30,000	8.0	03/01/2023
CHDB2207	1,350	1.5%	13,720	146	23,700	680	(670)	24,500	3.0	07/12/2022
CHPG2201	100	0.0%	102,070	99	22,200	1	(99)	37,570	7.6	21/10/2022
CHPG2202	60	20.0%	9,010	69	22,200	0	(60)	40,760	7.6	21/09/2022
CHPG2203	70	-12.5%	20,920	68	22,200	0	(70)	38,960	3.0	20/09/2022
CHPG2206	30	0.0%	3,760	32	22,200	0	(30)	36,980	7.6	15/08/2022
CHPG2207	70	-12.5%	770	74	22,200	0	(70)	38,960	2.3	26/09/2022
CHPG2208	310	-3.1%	32,090	85	22,200	18	(292)	30,260	3.8	07/10/2022
CHPG2209	130	-13.3%	10	39	22,200	0	(130)	34,460	6.1	22/08/2022
CHPG2210	80	-11.1%	4,530	98	22,200	1	(79)	36,140	6.1	20/10/2022
CHPG2211	220	-12.0%	3,110	97	22,200	7	(213)	33,660	3.0	19/10/2022
CHPG2212	300	0.0%	104,080	166	22,200	80	(220)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2213	1,460	-3.3%	228,110	109	22,200	218	(1,242)	26,480	2.3	31/10/2022
CHPG2214	370	0.0%	89,000	173	22,200	67	(303)	28,740	7.6	03/01/2023
CKDH2201	80	33.3%	35,220	83	36,800	2	(78)	55,990	7.3	05/10/2022
CKDH2203	10	0.0%	13,660	4	36,800	0	(10)	51,790	1.8	18/07/2022
CKDH2204	50	66.7%	15,120	32	36,800	1	(49)	48,460	7.3	15/08/2022
CKDH2205	100	11.1%	2,090	74	36,800	12	(88)	52,700	2.7	26/09/2022
CKDH2206	150	36.4%	27,350	68	36,800	15	(135)	48,160	7.3	20/09/2022
CKDH2207	580	20.8%	100	116	36,800	186	(394)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	2,050	5.7%	250	146	36,800	881	(1,169)	35,890	4.5	07/12/2022
CMBB2201	580	3.6%	9,860	68	25,500	195	(385)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	200	0.0%	490	74	25,500	17	(183)	35,500	2.0	26/09/2022
CMBB2204	800	3.9%	860	116	25,500	255	(545)	31,000	2.0	07/11/2022
CMBB2205	1,310	0.0%	98,240	109	25,500	171	(1,139)	32,000	2.0	31/10/2022
CMBB2206	550	-3.5%	10,450	81	25,500	385	(165)	22,220	10.0	03/10/2022
CMBB2207	630	-8.7%	7,580	173	25,500	372	(258)	23,460	10.0	03/01/2023
CMSN2201	140	-6.7%	6,530	69	102,500	23	(117)	140,690	16.6	21/09/2022
CMSN2202	210	0.0%	710	85	102,500	225	15	126,620	8.3	07/10/2022
CMSN2203	100	-16.7%	38,110	39	102,500	24	(76)	125,860	19.9	22/08/2022
CMSN2204	890	-5.3%	11,830	116	102,500	535	(355)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	760	-1.3%	2,890	166	102,500	404	(356)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	510	-5.6%	9,230	173	102,500	188	(322)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	1,040	-7.1%	110	179	102,500	474	(566)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2208	1,130	0.9%	9,660	85	102,500	525	(605)	104,230	14.9	07/10/2022
CMWG2201	990	-7.5%	11,640	68	62,600	471	(519)	66,860	5.0	20/09/2022
CMWG2202	110	-15.4%	29,480	18	62,600	29	(81)	72,080	3.0	01/08/2022
CMWG2203	650	0.0%	3,060	74	62,600	282	(368)	73,570	3.5	26/09/2022
CMWG2204	660	-2.9%	3,950	85	62,600	294	(366)	72,080	5.0	07/10/2022
CMWG2205	690	-2.8%	20,280	116	62,600	238	(452)	77,300	5.0	07/11/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CMWG2206	1,100	0.0%	0	179	62,600	171	(929)	88,060	5.0	09/01/2023
CNVL2201	160	0.0%	6,590	83	73,700	6	(154)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	190	-5.0%	200	32	73,700	30	(160)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	340	-5.6%	310	74	73,700	23	(317)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	240	0.0%	60	68	73,700	25	(215)	86,000	16.0	20/09/2022
CNVL2205	650	0.0%	30	166	73,700	165	(485)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	660	1.5%	20	173	73,700	139	(521)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	1,030	0.0%	0	179	73,700	232	(798)	84,000	10.0	09/01/2023
CPDR2201	160	0.0%	19,010	83	52,800	2	(158)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	50	0.0%	10,330	32	52,800	1	(49)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	160	0.0%	4,340	68	52,800	24	(136)	66,000	10.0	20/09/2022
CPDR2204	580	7.4%	90	173	52,800	198	(382)	57,980	16.0	03/01/2023
CPNJ2201	3,060	2.0%	10,710	68	115,500	2,847	(213)	94,470	7.9	20/09/2022
CPNJ2202	880	-1.1%	12,790	81	115,500	755	(125)	99,480	24.9	03/10/2022
CPNJ2203	890	-1.1%	19,560	173	115,500	643	(247)	109,430	24.9	03/01/2023
CPNJ2204	1,350	-4.3%	170	179	115,500	474	(876)	142,260	9.9	09/01/2023
CPOW2202	350	2.9%	880	124	13,100	61	(289)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	480	-5.9%	61,390	53	13,100	120	(360)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	200	0.0%	26,350	69	23,300	45	(155)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	300	0.0%	2,740	68	23,300	126	(174)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2205	30	0.0%	46,030	32	23,300	0	(30)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	120	0.0%	740	74	23,300	7	(113)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	120	9.1%	46,530	39	23,300	21	(99)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	300	0.0%	5,350	98	23,300	79	(221)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	460	820.0%	480	97	23,300	75	(385)	32,000	3.0	19/10/2022
CSTB2210	660	-5.7%	70,020	116	23,300	381	(279)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	560	1.8%	183,770	166	23,300	355	(205)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2212	1,490	-0.7%	120,180	109	23,300	639	(851)	26,000	2.0	31/10/2022
CSTB2213	580	0.0%	2,420	173	23,300	304	(276)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	2,190	0.5%	10,630	179	23,300	1,553	(637)	23,000	2.0	09/01/2023
CTCB2201	80	0.0%	1,140	68	35,950	1	(79)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2203	10	-50.0%	6,940	18	35,950	0	(10)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	470	4.4%	8,110	85	35,950	56	(414)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	570	-1.7%	1,020	97	35,950	49	(521)	46,500	5.0	19/10/2022
CTCB2206	570	-5.0%	59,970	116	35,950	174	(396)	43,500	4.0	07/11/2022
CTPB2201	90	-10.0%	4,790	68	26,900	5	(85)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	10	-50.0%	54,050	4	26,900	0	(10)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2115	30	0.0%	28,580	34	60,100	0	(30)	91,330	9.7	17/08/2022
CVHM2201	40	-42.9%	33,590	69	60,100	0	(40)	85,190	15.5	21/09/2022
CVHM2202	70	16.7%	10,840	68	60,100	0	(70)	90,360	7.8	20/09/2022
CVHM2204	20	0.0%	101,740	18	60,100	0	(20)	79,670	3.9	01/08/2022
CVHM2205	40	0.0%	320	32	60,100	0	(40)	76,650	15.5	15/08/2022
CVHM2206	130	-31.6%	680	74	60,100	3	(127)	83,560	4.9	26/09/2022
CVHM2207	530	0.0%	100	97	60,100	89	(441)	70,930	7.8	19/10/2022
CVHM2208	690	-1.4%	6,830	116	60,100	213	(477)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	440	-2.2%	110	166	60,100	111	(329)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	340	0.0%	41,030	173	60,100	32	(308)	80,000	16.0	03/01/2023
CVIC2201	100	-9.1%	430	69	69,500	0	(100)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	80	-11.1%	22,870	32	69,500	2	(78)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	220	0.0%	30	85	69,500	23	(197)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	100	-9.1%	68,940	39	69,500	3	(97)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	260	0.0%	117,160	98	69,500	18	(242)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	380	0.0%	10	67	69,500	28	(352)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	50	0.0%	3,530	32	126,700	0	(50)	160,000	20.0	15/08/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVJC2202	180	0.0%	24,790	68	126,700	10	(170)	156,790	20.0	20/09/2022
CVJC2203	1,010	1.0%	3,190	166	126,700	393	(617)	131,130	20.0	27/12/2022
CVNM2201	270	-3.6%	10,420	69	72,400	11	(259)	85,600	15.2	21/09/2022
CVNM2203	160	-11.1%	1,480	32	72,400	17	(143)	78,450	19.3	15/08/2022
CVNM2204	810	1.3%	42,450	85	72,400	460	(350)	70,600	9.7	07/10/2022
CVNM2205	580	0.0%	0	98	72,400	116	(464)	77,370	15.5	20/10/2022
CVNM2206	840	-2.3%	250	97	72,400	205	(635)	77,370	8.7	19/10/2022
CVPB2201	150	-16.7%	5,870	68	28,050	20	(130)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	10	0.0%	1,400	4	28,050	0	(10)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2204	400	0.0%	11,680	124	28,050	93	(307)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	290	11.5%	1,660	67	28,050	20	(270)	37,500	4.0	19/09/2022
CVPB2206	630	0.0%	1,110	116	28,050	128	(502)	38,000	2.0	07/11/2022
CVRE2201	110	-15.4%	10,380	68	26,050	30	(80)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2203	40	0.0%	14,620	32	26,050	3	(37)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	330	-2.9%	1,510	85	26,050	55	(275)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	100	-16.7%	6,740	39	26,050	14	(86)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	250	0.0%	0	98	26,050	33	(217)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	190	0.0%	51,520	98	26,050	41	(149)	33,330	8.0	20/10/2022
CVRE2208	780	-8.2%	250	116	26,050	306	(474)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	410	0.0%	35,670	166	26,050	152	(258)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	1,030	-4.6%	1,230	146	26,050	401	(629)	28,800	4.0	07/12/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward	
OCB	(New)	HOSE	17,750	33,000	11/07/2022	4,892	9.2	1.7
VPB	(New)	HOSE	28,050	53,200	11/07/2022	19,558	12.3	2.4
TCB	(New)	HOSE	35,950	65,700	11/07/2022	22,735	10.2	2.0
MBB	(New)	HOSE	25,500	36,800	11/07/2022	17,241	8.1	1.8
VCB	(New)	HOSE	72,400	126,500	11/07/2022	26,600	17.6	3.6
BID		HOSE	36,150	43,900	11/07/2022	14,485	15.3	2.2
CTG		HOSE	27,000	37,100	11/07/2022	15,100	11.8	1.7
ACB		HOSE	24,050	36,800	11/07/2022	17,241	8.0	1.8
HDB		HOSE	23,700	36,100	11/07/2022	8,189	9.9	1.9
TPB		HOSE	26,900	36,300	11/07/2022	5,828	9.9	1.8
VIB		HOSE	24,450	38,200	11/07/2022	7,778	10.3	2.5
LPB		HOSE	13,950	20,100	11/07/2022	3,730	8.1	1.3
MSB		HOSE	17,250	29,500	11/07/2022	4,858	9.3	1.4
BVH		HOSE	57,900	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI		HNX	44,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI		HOSE	28,800	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC		HOSE	35,950	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR		HOSE	23,200	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG		HOSE	34,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW		HOSE	13,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC		HOSE	17,500	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2		HOSE	24,100	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
GEG	HOSE	21,150	22,400	11/07/2022	528	16.2	1.7
REE	HOSE	77,500	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	49,450	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	82,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	62,800	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	22,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	18,000	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	18,700	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	19,500	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	56,000	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	62,100	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	44,000	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	87,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	88,200	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
STK	HOSE	51,000	76,200	11/07/2022	300	18.0	3.4
TCM	HOSE	44,500	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,050	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	36,800	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	38,000	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	60,100	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	102,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
VNM	HOSE	72,400	100,900	11/07/2022	9,703	22.0	5.9
KDC	HOSE	61,400	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	154,900	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	26,350	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	37,100	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	HOSE	40,362	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	52,600	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	45,300	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	80,000	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	62,600	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	115,500	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	76,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	53,400	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	32,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PVT	HOSE	19,250	32,000	11/07/2022	996	10.4	1.5
BSR	UPCOM	23,057	32,300	11/07/2022	9,749	10.2	2.1
PLX	HOSE	40,100	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6
GAS	HOSE	98,800	134,300	11/07/2022	16,312	15.9	4.1

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn